



qīng cāng

清仓

verb phrase · clearance sale; liquidate stock

Example Sentences

Zhè jiā diàn zhèng zài qīng cāng dà shuāi mài.
这家店 正在清仓大甩卖。

This store is having a clearance sale.

Qīng cāng shāng pǐn yī lǜ bàn jià chū shòu.
清仓商品一律半价出售。

All clearance items are sold at half price.

Trace each character, then write the word on your own.

清	清	清	清	清	清	清	清	清	清	清
清	清	清								
仓	仓	仓	仓	仓	仓	仓				